

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/HNGĐ- ST
Ngày 25- 10 - 2019
“V/v tranh chấp Hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN- TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Minh Phú và bà Nguyễn Thị Kim Luyến.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Việt Quang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên tham gia phiên tòa:
Bà Đinh Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 185/2019/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 26/9/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2019/QĐST - HNGĐ ngày 11/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1983, “có mặt”.

Trú tại: Thôn X, xã C, thành phố P, tỉnh V.

Bị đơn: Anh Tạ Anh T, sinh năm 1978, “vắng mặt”.

Trú tại: Thôn X, xã C, thành phố P, tỉnh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 16 tháng 7 năm 2019, bản tự khai và quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh Tạ Anh T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 26 tháng 12 năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã C. Sau ngày kết hôn, chị về làm dâu chung sống cùng gia đình nhà anh T tại Thôn X, xã C, thành phố P, tỉnh V. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, khoảng 2 năm sau thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng rạn nứt. Nguyên nhân vì vợ chồng bất đồng quan điểm sống, quan điểm

làm ăn kinh tế cũng không có tiếng nói chung dẫn đến làm ăn ngày càng thua lỗ. Đến năm 2010, sau khi chị sinh con thì mâu thuẫn vợ chồng trở lên gay gắt, cuối năm 2010 xác định không thể chung sống với anh T được nữa, nên chị đã cùng con gái bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống cho đến nay. Tháng 10 năm 2018 chị đã làm đơn xin ly hôn anh T tại Tòa án, nhưng sau đó được hai bên gia đình động viên, nên chị đã rút đơn về. Sau khi rút đơn về, vợ chồng vẫn không có tiếng nói chung, bản thân vợ chồng chị cũng không có biện pháp gì để có thể hàn gắn được mâu thuẫn vợ chồng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án cho chị ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có một con gái là Tạ Ngọc Asinh ngày 23 tháng 8 năm 2010 hiện đang sinh sống cùng chị. Ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cháu A và chị không yêu cầu T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Hiện chị làm kinh doanh buôn bán tự do thu nhập khoảng 15.000.000 đồng đủ điều kiện nuôi con, hơn nữa bố mẹ chị có nhà cửa đang hoang cho mẹ con chị sinh sống.

Về quan hệ tài sản: Chị N xác nhận vợ chồng không có tài sản gì, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Tạ Anh T, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T không đến làm việc không có lý do. Ông Tạ Văn H và bà Nguyễn Thị L là bố mẹ đẻ anh T đều trình bày xác nhận quá trình kết hôn, chung sống của vợ chồng anh T như chị N trình bày là đúng. Chị N và anh T đã sống ly thân nhau từ năm 2010, hai bên gia đình đã động viên anh chị đoàn tụ nhưng không thành. Anh T có biết việc chị N xin ly hôn, nhưng do công việc bận nên anh không đến Tòa án làm việc được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử này đã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ, các thông báo hòa giải nhưng anh Tạ Anh T đều không đến Tòa án làm việc.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử;

Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Tạ Anh T.

Về con chung: Giao cháu Tạ Ngọc A cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc lao động tự túc được. Anh T không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về quan hệ tài sản: Giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có đơn đề nghị.

Về án phí: Chị N phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 16 tháng 7 năm 2019 chị Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Tạ Anh T, sinh năm 1978 cư trú tại: thôn X, xã C, thành phố P, V. Nên Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên đã thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] . Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn nghiêm chỉnh chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự , nhưng bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập bị đơn tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ 2 nhưng bị đơn cố tình vắng mặt. Vì vậy Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung vụ án: Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử thấy: Chị Nguyễn Thị N và anh Tạ Anh T đăng ký kết hôn ngày 26 tháng 12 năm 2007 tại Ủy ban nhân dân xã C, thành phố P, tỉnh V trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống thời gian đầu chị N và anh T chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai anh chị bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Chị N và anh T đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay, mà vẫn không cải thiện được quan hệ vợ chồng. Qua xác minh tại địa phương, lời khai của ông H và bà L là bố mẹ đẻ anh T, cho thấy trong quá trình chung sống chị N và anh T có xảy ra mâu thuẫn, năm 2010 chị N đã mang theo con gái về nhà bố mẹ sinh sống cho đến nay. Nay chị N có đơn xin ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tháng 10 năm 2018 chị N đã làm đơn xin ly hôn anh T, sau đó rút đơn về, nhưng vợ chồng vẫn không chung sống được. Nay chị N lại có đơn xin ly hôn, anh Tạ Anh T mặc dù biết chị N xin ly hôn, Tòa án đã báo gọi anh rất nhiều lần, nhưng anh không đến trình bày quan điểm. Từ đó cho thấy anh T không quan tâm đến tâm tư, tình cảm của chị N, quan hệ vợ chồng giữa anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị N đều có quan điểm xin ly hôn anh T, xét thấy tình trạng hôn nhân của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị N được ly hôn anh T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị N và anh T có một con chung là Tạ Ngọc A sinh ngày 23/8/2010 hiện đang sống cùng chị N. Xét nguyện vọng nuôi con chung của chị N là tự nguyện và chính đáng, việc giao con cho ai nuôi cần xem xét để đảm bảo sự phát triển và quyền lợi về mọi mặt của đứa trẻ. Chị N có chỗ ở ổn định và đang làm ăn buôn bán với mức thu nhập khoảng 15.000.000/tháng, hơn nữa cháu Ngọc Anh cũng có nguyện vọng xin được ở cùng chị N. Nên ly hôn cần giao cháu Ngọc Anh cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục và chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là phù hợp cần được chấp nhận.

Về quan hệ tài sản: Giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2, Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Tạ Anh T.

2. Về con chung: Giao cháu Tạ Ngọc Anh, sinh ngày 23/8/2010 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc lao động tự túc được. Anh Tạ Anh T không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung với chị N; anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản: Giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có đơn đề nghị.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2017/0004291 ngày 25 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên; chị N đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết !.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát thành phố P;
- Thi hành án thành phố P;
- \ - UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lưu Thị Thúy

